



ĐỔI MỚI CĂN BẢN VỀ TÀI CHÍNH CHO GIÁO DỤC ĐẠI HỌC (GDĐH) VIỆT NAM

GS. Phạm Phú

(tiếp theo & hết)

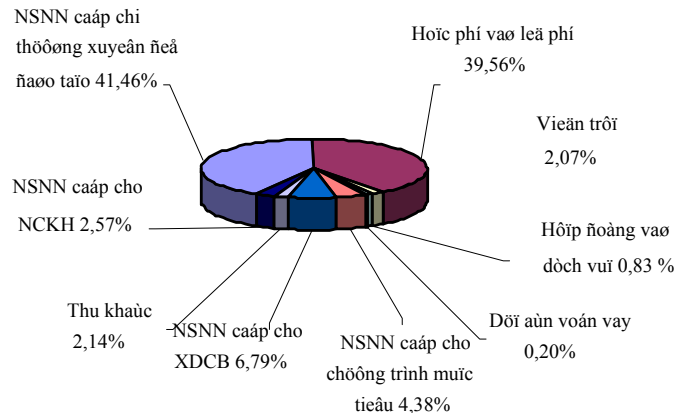
(Phần II)

....

• Kiến nghị về “Chia sẻ chi phí” cho GDĐH Việt Nam

Theo con số thống kê có được năm 2002 (Xem hình 5). “Chia sẻ chi phí” cho 3 nguồn thu nói trên tương ứng là (a) 55%, (b) 42% và (c) 3%. Những năm gần đây, do tăng nhanh số lượng SV và tăng học phí nên tỷ lệ phần (a) có giảm xuống, có lẽ dưới 50% và phần (b) có tăng lên, có lẽ đã đến gần 50%, nhưng nhìn chung phần (c) không có thay đổi mấy.

Nếu giữ nguyên các tỷ lệ này, khi CPĐV tăng lên gần 3 lần, đến con số 1.400USD, thì NSNN cho GDĐH cũng phải tăng lên đến trên 2 lần. Rõ ràng đây là một tính toán không thực tế. Vì vậy cần vận dụng mô hình J-model như đã nói ở trên.



Hình 5. Nguồn tài chính của GDĐH Việt Nam (2002)

Khi đó, với thành phần (a) NSNN, nếu Việt Nam có tỷ lệ SV ở ĐH tư thực là 30-40% vào năm 2020 như dự kiến, dồn thêm NSNN cho 60 – 70%. SV ở các ĐH công lập thì tỷ lệ phần NSNN có thể chiếm khoảng 25 – 30% như ở nhiều nước Châu Á theo

mô hình J-model và giữ nguyên tỷ lệ chi cho GDĐH trong tổng NSNN dành cho GD khoảng trên 10% như hiện nay. Với thành phần (c) đóng góp của cộng đồng, phần đầu đạt mức **15%** như Nghị quyết¹⁴ của Chính Phủ năm 2005 về đổi mới cơ bản toàn diện GDĐH giai đoạn 2006 – 2010. Để có con số này có lẽ nhà nước, bên cạnh chính sách miễn thuế cho tặng đối với GDĐH, cần có chính sách xây dựng vốn cho tặng (Endowment) ở các cơ sở GDĐH. Tất nhiên cũng cần tăng tỷ lệ đóng góp của chính các cơ sở ĐH qua các hoạt động khoa học công nghệ và các dịch vụ có thu.

Khi đó, tỷ lệ của thành phần (b) – đóng góp của SV và gia đình SV (học phí) sẽ vào khoảng **55-60%** ⁽¹⁾. Điều này có nghĩa, học phí ở ĐH công lập bình quân phải tăng lên khoảng 3,5 lần so với hiện nay, khoảng **750 – 800 USD/ năm**.

Tất nhiên, cấu trúc “chia sẻ chi phí”: (a) 25-30%, (b) 55-60% và (c) 15% đề xuất nói trên là nói trung bình cho cả hệ thống. Thực tế thế giới cho thấy, cấu trúc sẽ rất khác nhau đối với loại trường và ngành nghề đào tạo khác nhau. Ở Mỹ tỷ lệ học phí trên CPĐV ở các lớp trường khác nhau thay đổi từ 20,1% cho đến 77,4%. (Xem bảng 4)

Lớp trường	Cost “E&G&K”	HP	Price/Cost (%)
Tất cả ĐH	12.000	3.800	31,5
Công lập	9.900	1.200	12,4
Tư thực	14.200	6.500	45,9
Lớp 1	28.500	5.700	20,1
Lớp 3	12.300	3.000	24,4
Lớp 6	9.400	2.900	30,8
Lớp 10	7.900	6.100	77,4

Bảng 4. Tỷ lệ học phí (“Giá bán”) trên CPĐV (“Giá thành”) ở các lớp trường ĐH khác nhau của Mỹ (1995)

Có thể cho rằng, bản chất của sự khác nhau này là tùy thuộc vào đặc trưng “sản phẩm” của các trường ĐH đó về mức độ “tác động ngoại biên” cũng như mức độ “công cộng”. Ví dụ, một ĐH nghiên cứu mà sản phẩm chủ yếu của nó là các kiến

¹⁾ Hàn Quốc áp dụng J-model, có tỷ lệ SV ở ĐH tư thực lên đến 75% nhưng học phí ở ĐH công lập cũng chiếm đến 54% của CPĐV.

thức khoa học cơ bản, như toán học chẳng hạn (là HH công cộng) thì tỷ trọng học phí trong CPĐV phải rất thấp. Thế giới gọi đây là “chính sách học phí biến đổi”.

Để có được CPĐV cũng như cấu trúc “chia sẻ chi phí” nói trên, tất nhiên cần phải có lộ trình, ví dụ từ nay đến năm 2010 chẳng hạn.

● **Công bằng xã hội (CBXH) trong GDDH**

Khi đề xuất mức học phí khoảng 750 - 800 USD/ năm, một câu hỏi gây cản xuất hiện ngay là vấn đề mất CBXH trong GDDH. Để giải quyết vấn đề này, trước hết xin lưu ý, chính sách học phí thấp trong điều kiện như Việt Nam vừa qua, thực ra lại làm cho mất CBXH nhiều hơn. Ví dụ, CPĐV là 10 triệu Đ, học phí là 3 triệu Đ thì NSNN phải cấp là 7 triệu Đ. Nhưng ở GDDH của Việt Nam, tỷ lệ SV thuộc tầng lớp trên lại chiếm phần lớn nên tiền trợ cấp đó lại chảy vào các lớp dân cư giàu có nhiều hơn. Năm 2007, UNDP Việt Nam cũng đã có một nghiên cứu về “an sinh xã hội”, kết quả cho thấy: Có đến 35% NSNN trợ cấp cho GD đã chảy vào con em của lớp 20% dân cư giàu nhất, nhưng chỉ có 15% chảy vào con em của lớp 20% dân cư nghèo nhất.

Giáo sư D.Bruce – Jonstone _ một chuyên gia lớn về GD cũng đã từng nói: trong những điều kiện nhất định (tương tự như Viet Nam trong những năm trước đây), chính sách học phí thấp là cách “lấy thuế của dân chúng để cấp thêm cho người giàu”.

Tuy nhiên, do mấy năm qua số lượng SV tăng lên rất nhanh, nền GDDH Việt Nam đã trở thành “đại trà”, tình hình đã biến đổi, hiện tượng có vẻ nghịch lý nói trên có lẽ không còn tồn tại nữa. Nay nếu học phí tăng lên, đương nhiên mất CBXH trong GDDH sẽ càng trầm trọng hơn.

Mất CBXH trong GDDH có một nội dung rất rộng, liên quan đến các chỉ số mất CBXH về giới tính, vùng miền, sắc tộc, trạng thái kinh tế - xã hội... và cả mối quan hệ của nó đến chất lượng hiệu quả của nền GDDH cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận GDDH. Đáng tiếc ở Việt Nam gần như chưa có một nghiên cứu nghiêm túc nào về vấn đề này. Tuy nhiên, qua một vài tài liệu thứ cấp có được, chúng ta có thể nói, tình hình mất CBXH trong GDDH đã khá trầm trọng. Ví dụ, tính theo số lượng SV trên 1 vạn dân chẳng hạn, năm 2004, bình quân của cả nước là 161, trong đó Đồng bằng sông Hồng là 323 nhưng Đồng bằng sông Cửu Long chỉ có 40 (chênh nhau 8 lần), Thừa Thiên - Huế là 751 nhưng Trà Vinh chỉ có 23 (chênh nhau 32 lần). Chênh lệch về tỷ lệ SV trong thanh niên ở độ tuổi của con em 20% nhóm dân cư giàu nhất so với 20% nhóm dân cư nghèo nhất cũng khá lớn, có con số không chính thức lên đến 20 lần, cao hơn nhiều chênh lệch về thu nhập kinh tế của 2 nhóm dân cư này, khoảng 7-8 lần, nghĩa là mất CBXH về GDDH còn trầm trọng hơn nhiều so với mất CBXH về kinh tế.

- **Quỹ cho SV vay vốn.**

Vậy vấn đề đặt ra là: Nhà nước phải có những chính sách điều tiết nào để vừa có thể tăng CPĐV, vừa có thể làm cho CBXH trong GDĐH, ít nhất là không xấu hơn so với khi chưa tăng học phí? Kinh nghiệm của thế giới cho thấy, cách điều tiết tốt nhất là xây dựng các loại “chương trình cho SV vay vốn”, cùng với chính sách “Học phí cao - Tài trợ nhiều” (High Tuition Fees - High Aids)

“Chương trình cho SV vay vốn” trên thế giới đã có ở hơn 50 nước và xét về mặt mục tiêu, có thể phân thành 5 nhóm. Thứ nhất là nhằm tạo nguồn thu nhập cho các ĐH công lập thông qua việc tăng học phí để có thể đảm bảo CPĐV cần thiết; Thứ hai là nhằm tạo điều kiện mở rộng quy mô nền GDĐH; Thứ ba là nhằm tăng cơ hội tiếp cận GDĐH cho người nghèo; giảm bớt mất CBXH; Thứ tư là đáp ứng nhu cầu nhân lực nằm trong các lĩnh vực ưu tiên quốc gia; và Thứ năm là giảm bớt gánh nặng tài chính cho tất cả các nhóm SV và tăng cường trách nhiệm cho chính người SV (chứ không phải là gia đình họ).

Ở Việt Nam, qua Chỉ thị Số 21/2007/CT-TTg và Quyết định số 157/2007/QG-TTg, có thể nói, chương trình cho SV vay vốn hiện nay có mục tiêu chủ yếu là mục tiêu (3), tăng cơ hội tiếp cận GDĐH cho người nghèo và có mức “trợ cấp ẩn” rất lớn vì lãi suất thấp.⁽²⁾

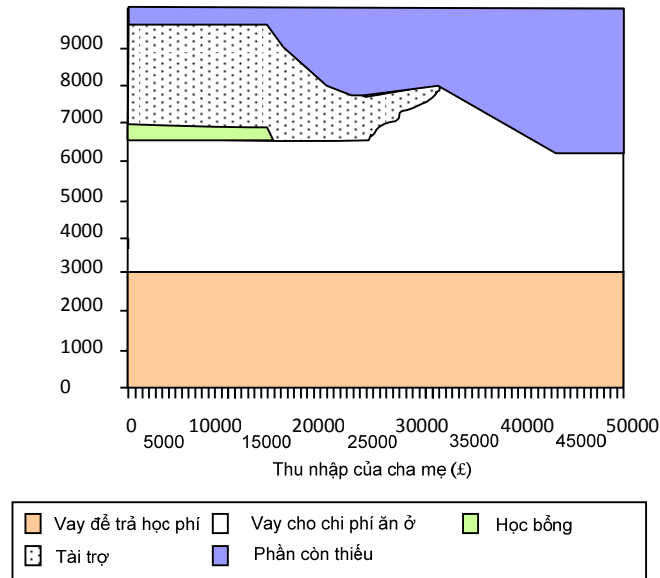
Trước đây các chương trình cho SV vay vốn đều có mức trả nợ cố định. Nhưng trong khoảng vài mươi năm trở lại đây, ở nhiều nước trên thế giới như Anh, Thụy Điển, Nam Mỹ, Úc, Thái Lan... đã nghiên cứu và đã thiết kế một loại chương trình cho SV vay vốn mới với mức trả nợ không cố định mà biến đổi tùy thuộc vào thu nhập của người vay (Income Contingent Loans), vay chẳng những để trả học phí mà còn cả chi phí ăn ở⁽³⁾. (2) Phần lớn SV được vay vốn với mức lãi suất tương đối thấp. Sau khi ra trường, nếu người đó chưa xin được việc làm hoặc lương còn thấp hơn một ngưỡng nào đó thì chưa phải trả. Khi lương cao hơn ngưỡng đó thì trích một phần, ví dụ 10-20% của phần cao hơn, để trả dần, có thể kéo dài đến 10-20 năm. Nếu sau thời gian đó mà chưa trả xong hoặc bị tai nạn không làm việc được nữa thì được xóa nợ. Như vậy, bản chất của chính sách này là chuyển sự chi trả của SV từ hiện tại sang tương lai và được Nhà Nước gánh chịu toàn bộ rủi ro cho họ. Tuy vậy, SV chỉ được trợ cấp một phần nhỏ qua lãi suất tương đối thấp và do vậy chỉ ảnh hưởng rất ít đến NSNN.

Ví dụ ở Hình 6 dưới đây là sơ đồ biểu thị nguồn tài chính của một SV ở Anh khi có chương trình cho SV vay vốn (2008), phụ thuộc vào mức thu nhập của gia đình. Với

²⁾ Mức “trợ cấp ẩn” lên đến 25-40%, do đó tỷ lệ hoàn vốn chỉ khoảng 45-50%.

³⁾ Hàn Quốc có đến 6 chương trình cho SV vay vốn khác nhau. Và, chi phí cho ăn ở thường lớn hơn nhiều so với học phí.

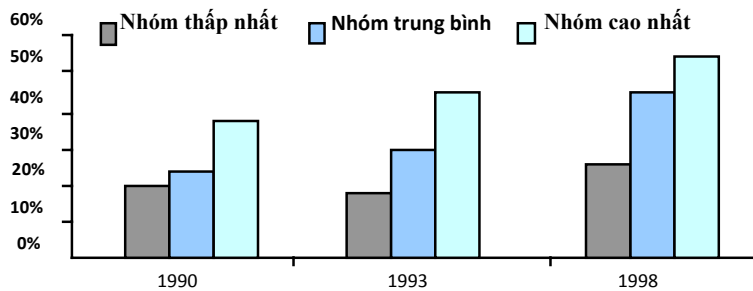
tổng chi phí cho học phí và chi phí ăn ở của một SV trong một năm là 9.800£, SV của gia đình nghèo thu nhập dưới 15.000£ sẽ được vay 3.000£ để trả học phí, được vay 3.300£, được học bổng 300£ và được tài trợ 2.700£ để có thêm tổng số 6.300£ lo cho chi phí ăn ở, phần còn thiếu chỉ khoảng 500£, gia đình phải trả. Với SV các gia đình khá giả, phần còn thiếu mà gia đình và SV phải chi trả là 4000£.



Hình 6: Nguồn thu nhập tài chính của SV ở Anh (2003)

Thực tế thế giới cũng đã cho thấy, khi tăng học phí mà có chương trình cho SV vay vốn tốt thì gần như không ảnh hưởng mấy đến vấn đề CBXH. (Xem hình 7).

Ở Hồng Kông, đã có lúc học phí tăng lên đến 2,65 lần nhưng nhờ có chương trình cho SV vay vốn khá thành công nên đã đảm bảo được mục tiêu đề ra là: “Không một em học sinh nào đủ trình độ mà không được học ĐH vì lý do tài chính”.



Hình 7: Tỷ lệ SV được tiếp cận GDĐH thuộc các nhóm dân cư khác nhau ở Úc không bị ảnh hưởng khi tăng học phí, nếu có chương trình cho SV vay vốn.

- **Vay vốn quốc tế để làm nguồn vốn cho các chương trình cho SV vay vốn.**

Khi có nhiều chương trình cho SV vay vốn và vay dài hạn, nguồn vốn cho vay có thể lên đến nhiều tỷ USD. Vì vậy có thể vay vốn quốc tế để xây dựng các Chương trình này. Theo GS Schultz, nhà kinh tế học đoạt giải Nobel, đồng thời cũng là một GS chuyên về “kinh tế học GD”: Đầu tư của một quốc gia là tối ưu khi hiệu quả đầu tư vào các lĩnh vực khác nhau là bằng nhau. Với lĩnh vực GDĐH, theo WB (2008), suất thu lợi RR là khá cao đối với các nước có thu nhập trung bình và thấp. (Xem bảng 5)

Bảng 5- Suất thu lợi RR của đầu tư trong GDĐH

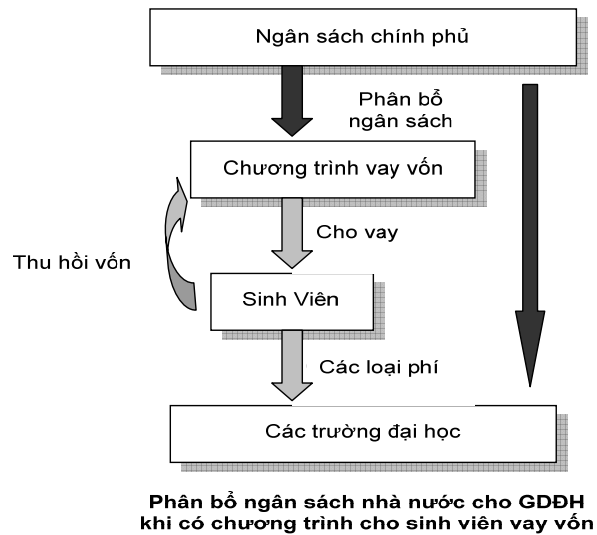
Nhóm thu nhập/đn	Thu nhập	RR (%)	RR (%)
	b. quân/đn(USD)	xã hội	cá nhân
Cao (≥ 9.266 USD)	22.530	9,5	12,4
T. Bình ($> 755-9625$ USD)	2.996	11,3	19,3
Thấp (≤ 755 USD)	363	11,2	26,0

Vậy vấn đề đặt ra là, chúng ta có thể đi vay quốc tế nhiều chục tỷ USD để đầu tư cho các cơ sở hạ tầng cũng như công nghiệp với suất thu lợi thường khó đạt trên 10%, tại sao lại không đi vay chỉ vài ba tỷ USD để đầu tư cho các chương trình cho SV vay vốn ở GDĐH để có được nguồn nhân lực trình độ cao với chất lượng cao. Mà theo ông Lý Quang Diệu (khi thăm Việt Nam năm 2007): “Nguồn nhân lực trình độ cao đang là “nút thắt cổ chai” trong sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam”. Và lại, “tổn thất” ở đây chỉ là phần “trợ cấp ẩn”, chi phí cho rủi ro và chi phí vận hành Quỹ, chiếm một phần không lớn trong tổng số Quỹ cho vay, do đó khá dễ dàng trong việc hoàn trả nợ vay.

- **Đổi mới phương thức cung cấp tài chính cho GDĐH**

Hiện nay NSNN tài trợ cho SV được cung cấp thông qua các cơ sở cho GDĐH (công lập), căn cứ mức tài chính của năm trước và có điều chỉnh. Phương thức này không tạo được sự cạnh tranh của các trường ĐH, dễ có bất công giữa các trường và dễ sinh ra tiêu cực. Vì vậy cần sớm có nghiên cứu để áp dụng hình thức trợ cấp trực tiếp cho SV thông qua “phiếu trợ cấp GD” (Voucher). SV có thể chọn trường và học ở đâu thì nộp voucher vào đấy và các trường ĐH (kể cả ĐH ngoài công lập) , nộp voucher cho Nhà nước để lấy tiền từ NSNN. Có thể hình dung sự phân bổ NSNN khi có các chương trình cho SV vay vốn như ở Sơ đồ ở Hình 8 dưới đây. Tất nhiên, điều hết sức quan trọng là phải minh bạch. Và nói riêng, với các cơ sở ĐH,

cần phải quản lý tài chính một cách có hiệu quả theo kiểu cách của một doanh nghiệp.



Hình 8- Phân bổ ngân sách Nhà nước cho GDĐH

● **Tóm lại:**

- (1) Cần chọn tài chính cho GDĐH làm một nội dung chính, nếu không nói là nội dung đột phá, trong đổi mới căn bản GDĐH;
- (2) Cần tăng CPĐV lên đến khoảng **1.400USD/năm**, tăng 2,5 ÷ 3,0 lần so với hiện nay để đảm bảo khả năng cạnh tranh của nền GDĐH;
- (3) Áp dụng nguyên tắc “người học phải chi trả” trong GDĐH. Khi đó, học phí phải tăng lên đến mức khoảng **750 -800 USD/năm**. Tất nhiên phải có lộ trình.
- (4) Cần xây dựng các “Chương trình cho SV vay vốn”, vay để trả học phí và cả chi phí ăn ở, để đảm bảo được CBXH trong GDĐH.
- (5) Đổi mới căn bản phương thức cung cấp tài chính từ NSNN để tạo ra sự minh bạch và có cạnh tranh giữa các cơ sở ĐH, các cơ sở ĐH phải quản lý tài chính như là một doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Almanac Issue (2006-07)**. The Cloronicle of Higher Education, Volume LIII
2. **Arthur Levine (2009)**. Privitization in Higher Education
3. **Bộ GD&ĐT (2008)**. “Chiến lược Giáo dục Việt Nam 2009 – 2020 (Dự thảo (14)
4. **Bộ GD&ĐT (2008)**. “Đổi mới hoạt động và cơ chế tài chính của GD&ĐT Việt Nam giai đoạn 2008 – 2020.

5. **Bộ GD&ĐT (2008)**. Báo cáo về việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và đảm bảo chất lượng đào tạo đối với GDĐH, tài liệu Đoàn giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hà Nội.
6. **Bruce Johnstone (2008)**. Tám đặc điểm của GDĐH Hoa Kỳ, Hoàng Ngọc Vinh dịch.
7. **Cohen, E. & Henry, C. (2000)**. Dịch vụ công cộng và Khu vực quốc doanh, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. **Devesh Kapur (2007)**. Indian Higher Education Reform: From half – backed socialism to half-backed capitalism; Indian Policy Forum.
9. **Edgar Morin (1999)**. Seven Complex lessons in Education for the future. Education on the Move, UNESCO.
10. **Elizabeth M. King and Susana Cordeiro Guerra (2000)**. Education Reforms in East Asia. Policy, Process and Impact.
11. **Francis Loh (2001)**. Khủng hoảng trong các trường ĐH công lập ở Malaysia? Phạm Thị Ly dịch.
12. **Henry M. Levin (2000)**. The Public – Private Nexus in Education, Columbia University, Occasional Paper No. 1.
13. **Huang, Futao (2005)**. Incorporation and University Governance – A comparative perspective from China and Japan. Research Institute for Higher Education, Hiroshima University, Japan.
14. **Lâm Quang Thiệp (2009)**. Mô tả vài phân tích hiện trạng (Bản nháp) Hệ thống GDĐH Việt Nam, Dự án GDĐH 2, Hà Nội.
15. **Marek Kwiek et all (2003)**. The State, the Market, and Higher Education Challenges for the New Century; The University, Globalization, Central Europe, Frankfurt & New York: Peter Lang.
16. **Michael, O. S. and Kretovics, A. M. (2005)**. Financing Higher Education in a Global Market. Algora Publishing, New York
17. **Neal Koblitz (2009)**. Ý kiến khác của một người Mỹ về vấn đề Cải cách GD bậc cao ở Việt Nam, Bộ GD&ĐT, CV số 43602.
18. **Nguyễn Thiện Nhân (2007)**. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển GD&ĐT năm 2007 và kế hoạch đến năm 2010, Báo cáo gửi Thủ tướng của Bộ GD&ĐT.
19. **Nhiều tác giả (2007)**. Những vấn đề GD hiện nay. Quan điểm và Giải pháp, NXB Tri thức.
20. **NQ 05/2005/NQ-CP (2005)**. Về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động GD, Y tế, Văn hóa và Thể dục Thể thao. Vietlaw.gov.vn
21. **NQ 14/2005/NQ-CP (2005)**. Về đổi mới cơ bản và toàn diện GDĐH Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020, Bộ GD&ĐT.
22. **N.V. Varghese (2009)**. Higher Education Reforms. Institutional Restructuring in Asia, UNESCO.
23. **Phạm Duy Hiền (2008)**. Khoa học và ĐH Việt Nam qua những công bố quốc tế gần đây, Tia sáng, Bộ KH&CN.
24. **Phạm Phú (2005)**. Về khuôn mặt mới của GDĐH Việt Nam, NXB ĐHQG Tp. HCM
25. **Phạm Phú (2010)**. Đầu tư vào GDĐH, Doanh nhân, Số cuối tuần.
26. **Philip G. Albatch & Toru Umakoshi, 2004**. Asian Universities. The Johns Hopkins University Press, USA.
27. **Richard Levin (2008)**. Sự trỗi dậy của các trường ĐH Châu Á, Phạm Thị Ly dịch.

28. **Roger, A. L. (2007)**. Charity, Philanthropy, Public Service, or Enterprise: What Are the Big Questions of Nonprofit Management Today? Public Administration Review, May 2007/ June 2007.
29. **Steve O. Michael and Mark A. Kretovics, 2005**. Financing Higher Education in a Global Market. Algora Publishing, New York.
30. **The Economist, (2005)**. Kinh doanh chất xám. Khảo sát GD Đại học.
31. **Tim Mazzarol et all, 2003**. The third wave: Future trends in international education, The international Journal of Educational Management.
32. **UNDP Việt Nam (2002)**. Support to Formulation and Implementation of Vietnam's National Agenda 21, August 21, Project VIE/01/021
33. **UNDP (2007)**. An sinh xã hội ở Việt Nam. Lũy tiến đến mức nào? UNDP Hà Nội.
34. **Văn phòng Hội đồng giáo dục, Bộ Giáo Dục Thái Lan (2009)**. Chiến lược và lộ trình Cải cách GDDH Thái Lan, Hoàng Ngọc Vinh dịch.
35. **Vietnam Higher Education and Skills for Growth, (2007)** Draf, HDD East Asia and Pacific Region, The WB.
36. **Yeager, J. L. et al. (2001)**. Financing in Higher Education. ASHE, Reader Series, Pearson Custom Publishing, Boston, USA.